

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 – 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty quý 3 và 9 tháng đầu năm 2016 (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/10/2016
Ông Đinh Văn Đình	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/10/2016

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.882.445.048	351.402.096.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	145.994.961.567	21.260.283.845
1. Tiền	111		23.055.961.567	21.260.283.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		122.939.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		178.750.000.000	272.238.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	178.750.000.000	272.238.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.128.516.070	52.840.790.786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	60.746.078.804	44.140.769.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	17.170.133.019	7.837.111.186
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.212.304.247	862.910.045
IV. Hàng tồn kho	140		4.739.572.122	5.063.021.435
1. Hàng tồn kho	141	9	4.739.572.122	5.063.021.435
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.269.395.289	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.269.395.289	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.623.146.961	167.740.946.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.575.985.896	2.575.985.896
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.575.985.896	2.575.985.896
II. Tài sản cố định	220		77.800.957.498	97.185.066.309
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	76.198.373.188	95.025.669.792
- Nguyên giá	222		172.130.109.381	175.173.897.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.931.736.193)	(80.148.227.607)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.602.584.310	2.159.396.517
- Nguyên giá	228		6.749.572.965	6.749.572.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.146.988.655)	(4.590.176.448)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.148.213.594	684.806.275
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.148.213.594	684.806.275
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.393.600.000	24.393.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	24.393.600.000	24.393.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.704.389.973	42.901.487.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	22.704.389.973	42.901.487.795
TỔNG TÀI SẢN	270		548.505.592.009	519.143.042.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		72.359.690.929	81.967.623.995
I. Nợ ngắn hạn	310		69.793.092.145	80.050.673.292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.722.501.878	18.952.682.130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.384.897.732	18.012.258.398
4. Phải trả người lao động	314		26.464.530.782	35.483.783.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.833.018.000	109.291.274
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.607.806.602	4.545.942.625
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.780.337.151	2.946.715.410
II. Nợ dài hạn	330		2.566.598.784	1.916.950.703
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.566.000.000	1.911.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	598.784	5.950.703
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		476.145.901.080	437.175.418.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	476.145.901.080	437.175.418.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		214.450.211.450	175.479.728.716
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.534.677.651	991.020.332
- LNST CPP kỳ này	421b		197.915.533.799	174.488.708.384
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		548.505.592.009	519.143.042.341

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Đình Văn Đình

Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016	Từ 01/07/2015	Lũy kế	
			đến 30/09/2016 VND	đến 30/09/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	162.838.148.341	188.984.593.242	511.829.181.802	599.258.281.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162.838.148.341	188.984.593.242	511.829.181.802	599.258.281.961
4. Giá vốn hàng bán	11	23&27	74.463.624.263	88.195.381.065	222.768.441.092	247.395.413.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.374.524.078	100.789.212.177	289.060.740.710	351.862.868.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.226.478.823	6.592.675.188	9.264.243.558	11.380.186.897
7. Chi phí tài chính	22	25	(34.096.355)	9.523.503	20.339.427	48.856.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26&27	546.677.409	1.930.171.581	2.937.585.887	3.323.019.294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26&27	12.842.500.118	11.502.617.993	38.591.418.767	37.035.039.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.245.921.729	93.939.574.288	256.775.640.187	322.836.139.559
11. Thu nhập khác	31	28	423.088.699	28.288.432	635.506.680	2.588.556.828
12. Chi phí khác	32	28	68.595.447	20.183	123.732.163	105.846.410
13. Lợi nhuận khác	40	28	354.493.252	28.268.249	511.774.517	2.482.710.418
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.600.414.981	93.967.842.537	257.287.414.704	325.318.849.977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	15.782.337.526	19.887.297.242	52.079.620.148	70.829.246.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	8.615.318	(12.971.883)	(5.351.919)	20.143.584
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		62.809.462.137	74.093.517.178	205.213.146.475	254.469.460.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30			7.542	9.441
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Đình Văn Đình

Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	257.287.414.704	325.318.849.977
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		10.158.676.322	3.213.605.191
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.384.108.811	16.403.477.145
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.984.164	(91.561.746)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.234.416.653)	(13.098.310.208)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	267.446.091.026	328.532.455.168
- Giảm các khoản phải thu	09	37.883.030.685	383.894.661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	323.449.313	3.177.704.653
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(1.116.491.643)	(1.074.076.583)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.927.702.533	21.274.587.316
- Thuế TNDN đã nộp	15	(53.392.165.344)	(81.238.407.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	79.167.948
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.414.650.000)	(8.249.900.000)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	260.656.966.570	262.885.425.223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.920.029.852)	(35.916.842.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	437.319.300	5.061.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(734.253.602.222)	(605.240.706.444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	763.704.602.222	551.038.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	9.083.832.270	11.920.970.470
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	21.052.121.718	(73.137.078.897)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	(11.670.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.971.037.032)	(319.603.214.950)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(156.971.037.032)	(319.614.884.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	124.738.051.256	(129.866.538.624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.260.283.845	137.751.331.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.373.534)	47.539.268
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4 145.994.961.567	7.932.331.770

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Đình Văn Đình

Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 0103007531 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 08/01/2015 Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là NCT. Số cổ phiếu được niêm yết lần đầu tiên là 24.920.934 Cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ 249.209.340.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 06/05/2016, Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 30/09/2016 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2016 là **761 người** (tại ngày 31/12/2015 là 756 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2015.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 khi hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	2.416.033.352	464.888.898
- Tiền gửi ngân hàng	20.639.928.215	20.795.394.947
- Các khoản tương đương tiền	122.939.000.000	-
Cộng	145.994.961.567	21.260.283.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	60.746.078.804	44.140.769.555
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.535.980.666	4.923.849.265
- Etihad Airways (EY)	12.221.816.256	6.978.635.997
- Asiana Airlines <OZ>	5.028.445.781	3.620.857.690
- Malaysia Airlines <MH>	2.271.988.902	3.415.456.794
- Qatar Airways <QR>	3.586.429.174	-
- Phải thu khách hàng khác	33.101.418.025	25.201.969.809
Dài hạn	-	-
Cộng	60.746.078.804	44.140.769.555
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32.2)</i>	5.570.716.666	5.744.901.183

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	17.170.133.019	7.837.111.186
- Công ty CP Đầu tư XD TM Viễn Đông	12.349.192.100	5.539.811.100
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Đối tượng khác	2.780.940.919	257.300.086
Dài hạn	-	-
Cộng	17.170.133.019	7.837.111.186
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 32.2)</i>	-	436.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	178.750.000.000	-	178.750.000.000	272.238.000.000	-	272.238.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	178.750.000.000	-	178.750.000.000	272.238.000.000	-	272.238.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (*)	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Cộng	203.143.600.000	-	203.143.600.000	296.631.600.000	-	296.631.600.000

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 16/05/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và Thông báo ngày 10/06/2016 của Công ty CP Logistics Hàng không về việc chi trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phần với tỷ lệ chi trả là 25%/Vốn điều lệ, theo đó số cổ phần của NCTS tăng thêm là 609.840 cổ phần, nâng tổng số cổ phần nắm giữ tại ALS của Công ty lên 3.049.200 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ALS là 13,55%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.212.304.247	-	862.910.045	-
- Tạm ứng	970.425.000	-	206.462.879	-
- Ký cược, ký quỹ (1)	200.000.000	-	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	308.590.126	-	2.362.526	-
- Lãi dự thu TGNH	719.024.549	-	568.440.166	-
- Phải thu khác	14.264.572	-	85.644.474	-
Dài hạn	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
+ Đặc cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (2)	335.124.000	-	335.124.000	-
+ Đặc cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (3)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặc cọc thuê văn phòng tầng 1 Tòa nhà NTS (4)	188.767.600	-	188.767.600	-
Cộng	4.788.290.143	-	3.438.895.941	-

- (1) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng cung ứng xăng dầu, mỡ nhờn với Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội – Chi nhánh đông Hà Nội. Thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016. Khoản đặt cọc không tính lãi và sẽ được bù trừ vào kỳ thanh toán cuối cùng của hợp đồng.
- (2) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 - Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (3) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (4) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.485.822.122	-	4.828.625.074	-
- Công cụ, dụng cụ	253.750.000	-	234.396.361	-
Cộng	4.739.572.122	-	5.063.021.435	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	3.269.395.289	-
- Chi phí trả trước mặt bằng	2.860.622.560	-
- Chi trả trước ngắn hạn khác	408.772.729	-
Dài hạn	22.704.389.973	42.901.487.795
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	374.396.575	577.065.241
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	22.203.400.315	42.043.933.221
- Chi trả trước dài hạn khác	126.593.083	280.489.333
Cộng	25.973.785.262	42.901.487.795

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2016	25.678.258.512	122.944.828.977	26.550.809.910	175.173.897.399
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.767.401.273)	(276.386.745)	(3.043.788.018)
Tại 30/09/2016	25.678.258.512	120.177.427.704	26.274.423.165	172.130.109.381
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2016	12.687.055.685	52.312.408.393	15.148.763.529	80.148.227.607
- Khấu hao trong kỳ	3.004.050.384	12.002.883.706	3.820.362.514	18.827.296.604
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.767.401.273)	(276.386.745)	(3.043.788.018)
Tại 30/09/2016	15.691.106.069	61.547.890.826	18.692.739.298	95.931.736.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	12.991.202.827	70.632.420.584	11.402.046.381	95.025.669.792
Tại 30/09/2016	9.987.152.443	58.629.536.878	7.581.683.867	76.198.373.188

Tại ngày 30/09/2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.151.715.386 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2016	6.749.572.965	6.749.572.965
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/09/2016	6.749.572.965	6.749.572.965
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2016	4.590.176.448	4.590.176.448
- Khấu hao trong kỳ	556.812.207	556.812.207
Tại 30/09/2016	5.146.988.655	5.146.988.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	2.159.396.517	2.159.396.517
Tại 30/09/2016	1.602.584.310	1.602.584.310

Tại ngày 30/09/2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.037.491.715 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	Giá đánh giá lại/ Giá trị ghi sổ VND	Giá đánh giá lại/ Giá trị ghi sổ VND
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	8.148.213.594	684.806.275
+ Dự án khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất (*)	8.148.213.594	684.806.275
- Sửa chữa	-	-
Cộng	8.148.213.594	684.806.275

(*) Đây là dự án Xây dựng khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng chi phí đầu tư ban đầu là 21.016.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 01/2016/NĐ-HĐQT/NCTS của Hội đồng quản trị Công ty quyết định bổ sung vào dự toán chi phí đầu tư ban đầu thêm 4.581.590.829 đồng, nâng tổng mức đầu tư dự án lên 25.597.590.829 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	13.722.501.878	18.952.682.130
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	2.290.012.064	3.362.719.502
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.212.681.744	2.758.377.587
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	231.240.000	-
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2.891.904.386	4.183.409.054
- Công ty CP QC & TM Minh Nguyên	-	1.373.990.695
- Công ty CP Cơ khí Ngô Gia Tự	-	2.767.380.000
- Cảng HK QT Nội Bài - TCT HKVN	1.179.849.056	127.568.272
- Công ty CP ALS Đông Hà Nội	342.416.928	922.005.848
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.574.397.700	3.457.231.172
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	13.722.501.878	18.952.682.130
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 32.2)</i>	4.659.591.039	2.758.377.587

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.833.018.000	109.291.274
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	714.397.000	-
- Chi phí dịch vụ bốc xếp	360.946.000	-
- Trích trước chi có tính chất phúc lợi	2.000.000.000	-
- Chi phí thuê mặt bằng tổ xe	345.675.000	-
- Chi phí phải trả khác	412.000.000	109.291.274
Dài hạn	-	-
Cộng	3.833.018.000	109.291.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	18.012.258.398	81.775.755.419	82.403.116.085	17.384.897.732
- Thuế giá trị gia tăng	985.749.367	27.263.582.764	26.603.902.060	1.645.430.071
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.993.499.834	52.079.620.148	53.392.165.344	15.680.954.638
- Thuế thu nhập cá nhân	33.009.197	2.277.816.396	2.252.312.570	58.513.023
- Thuế nhà thầu	-	18.525.887	18.525.887	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	133.210.224	133.210.224	-
	Tại 01/01/2016	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	Tại 30/09/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế và các khoản phải thu	-	13.374.089.537	13.374.089.537	-
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	13.374.089.537	13.374.089.537	-
Cộng	18.012.258.398	68.401.665.882	69.029.026.548	17.384.897.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.607.806.602	4.545.942.625
- Kinh phí công đoàn	319.405.533	68.496.524
- Phụ cấp ban điều hành	-	1.142.400.000
- Cổ tức phải trả	3.265.453.395	3.242.098.427
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.947.674	92.947.674
Dài hạn	2.566.000.000	1.911.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.566.000.000	1.911.000.000
Cộng	6.173.806.602	6.456.942.625

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.993.918	29.753.513
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	598.784	5.950.703

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ doanh thu chưa tính thuế năm 2015	(5.950.703)	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	598.784	20.143.584
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(5.351.919)	20.143.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	249.209.340.000	250.000.000	(8.070.000)	5.482.303.686	201.814.640.178	456.748.213.864
- Tăng vốn trong năm trước	12.460.060.000	(211.630.370)	(4.010.000)	(12.256.089.630)	-	(11.670.000)
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	-	312.700.802.196	312.700.802.196
- Phân phối LN năm 2014	-	-	-	6.773.785.944	(200.769.057.346)	(193.995.271.402)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(138.266.656.312)	(138.266.656.312)
Tại 31/12/2015	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	-	175.479.728.716	437.175.418.346
Tại 01/01/2016	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	-	175.479.728.716	437.175.418.346
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	-	205.213.146.475	205.213.146.475
- Phân phối LN năm 2015	-	-	-	-	(158.358.620.408)	(158.358.620.408)
- Tạm trích quỹ phúc lợi khen thưởng năm 2016 (*)	-	-	-	-	(7.884.043.333)	(7.884.043.333)
Tại 30/09/2016	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	-	214.450.211.450	476.145.901.080

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	261.669.400.000

Tại ngày 30/09/2016, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	249.209.340.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	249.209.340.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	12.460.060.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	156.994.392.000	322.962.839.170

20.4 Cổ phiếu

	Tại 30/09/2016 CP	Tại 01/01/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	463.881,76	127.294,47

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	248.209.898.366	281.832.169.652
- Doanh thu xử lý hàng hóa	172.931.063.689	204.489.079.441
- Doanh thu lưu kho	33.689.667.327	42.242.407.044
- Doanh thu khác	56.998.552.420	70.694.625.824
Cộng	511.829.181.802	599.258.281.961
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.1)</i>	37.482.084.570	30.625.068.965

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	72.373.972.737	68.275.209.315
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.300.597.222	37.116.351.774
Chi công cụ, dụng cụ	288.393.649	895.525.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.037.068.075	13.640.305.850
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	8.524.237.464	9.823.098.036
Chi phí thuê tài sản	46.862.096.963	47.579.672.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.839.429.235	57.342.962.122
Chi phí khác	10.542.645.747	12.722.287.787
Cộng	222.768.441.092	247.395.413.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.234.416.653	6.958.922.510
Cổ tức được chia từ ALS	-	3.630.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	29.826.905	699.702.642
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	91.561.745
Cộng	9.264.243.558	11.380.186.897

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	14.203.403	48.856.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.136.024	-
Cộng	20.339.427	48.856.813

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.937.585.887	3.323.019.294
- Chi phí xúc tiến thương mại	2.824.176.796	3.010.064.748
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	45.909.091	211.272.728
- Chi phí khác cho bán hàng	67.500.000	101.681.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.591.418.767	37.035.039.830
- Chi phí nhân công	15.463.116.413	14.363.506.135
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	974.931.604	1.361.027.959
- Chi công cụ, dụng cụ	819.090.923	892.075.281
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.347.040.736	2.763.171.295
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	754.509.039	875.753.942
- Chi phí thuê tài sản	4.742.407.800	4.872.327.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.778.328.403	2.429.418.361
- Chi phí khác	10.711.993.849	9.477.758.917
Cộng	41.529.004.654	40.358.059.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân công	87.837.089.150	82.638.715.450
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.275.528.826	38.477.379.733
Chi công cụ, dụng cụ	1.107.484.572	1.787.600.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.384.108.811	16.403.477.145
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	9.278.746.503	10.698.851.978
Chi phí thuê tài sản	51.604.504.763	52.452.000.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.617.757.638	59.772.380.483
Chi phí khác	21.254.639.596	22.200.046.704
Chi phí bán hàng	2.937.585.887	3.323.019.294
Cộng	264.297.445.746	287.753.472.486
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.1)</i>	12.779.213.685	5.859.960.452

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu nhập khác	635.506.680	2.588.556.828
- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	397.563.000	2.509.387.698
- Hoàn nhập chi phí thuế nhà thầu	109.291.274	-
- Thu bán hồ sơ thầu	-	27.000.000
- Các khoản thu khác	128.652.406	52.169.130
Chi phí khác	123.732.163	105.846.410
- Các khoản bị phạt	123.731.758	105.819.344
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	405	27.066
Lợi nhuận khác	511.774.517	2.482.710.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	257.287.414.704	325.318.849.977
Cộng:	819.108.826	105.819.344
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	657.000.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.993.918	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối 2015	29.753.513	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ thuế	129.361.395	105.819.344
Trừ:	(640.576.077)	(3.721.561.745)
- Chi phí đã loại trừ khi tính thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước (BB KTNN)	(24.370.363)	-
- Cổ tức được nhận từ ALS	-	(3.630.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	(91.561.745)
- Doanh thu đã tính nộp thuế theo BB KTNN	(616.205.714)	-
Thu nhập chịu thuế	257.465.947.453	321.703.107.576
- Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN trong kỳ	51.493.189.491	70.774.683.667
- Thuế TNDN bổ sung năm 2015 theo BB KTNN	586.430.657	-
- Thuế TNDN bổ sung năm 2013	-	54.562.500
Thuế TNDN trong kỳ	52.079.620.148	70.829.246.167

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	205.213.146.475	254.469.460.226
Điều chỉnh giảm	(7.884.043.333)	(7.437.996.312)
- Tạm trích quỹ KTPL năm hiện hành	(7.884.043.333)	(7.437.996.312)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	197.329.103.142	247.031.463.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	7.542	9.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.994.961.567	21.260.283.845
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	178.750.000.000	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.244.583.093	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	413.383.144.660	365.182.175.982
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	17.010.902.947	23.430.128.231
Chi phí phải trả	1.833.018.000	-
Công nợ tài chính khác	2.566.000.000	1.911.000.000
Cộng	21.409.920.947	25.341.128.231
Trạng thái ròng	391.973.223.713	339.841.047.751

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tại 30/09/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	17.010.902.947	-	17.010.902.947
Chi phí phải trả	1.833.018.000	-	1.833.018.000
Công nợ tài chính khác	-	2.566.000.000	2.566.000.000
Cộng	18.843.920.947	2.566.000.000	21.409.920.947
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.430.128.231	-	23.430.128.231
Công nợ tài chính khác	-	1.911.000.000	1.911.000.000
Cộng	23.430.128.231	1.911.000.000	25.341.128.231

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tại 30/09/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.994.961.567	-	145.994.961.567
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	178.750.000.000	-	178.750.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.668.597.197	2.575.985.896	64.244.583.093
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	<u>386.413.558.764</u>	<u>26.969.585.896</u>	<u>413.383.144.660</u>
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.260.283.845	-	21.260.283.845
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	272.238.000.000	-	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.714.306.241	2.575.985.896	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	<u>338.212.590.086</u>	<u>26.969.585.896</u>	<u>365.182.175.982</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Doanh thu	37.482.084.570	30.625.068.965
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	32.981.320.688	27.085.004.537
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	3.530.574.403	2.665.351.145
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	131.873.227	783.305.310
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	739.782.668	-
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	39.544.024	91.407.973
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	43.318.487	-
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	15.671.073	-
Chi phí	12.779.213.685	5.859.960.452
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	1.779.002.735	1.445.359.755
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	9.090.048.588	2.995.593.242
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	637.760.000	-
- Công ty CP In Hàng không	1.272.402.362	1.419.007.455
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.378.609.792	2.281.287.915
- Tiền lương, tiền thưởng	2.378.609.792	2.281.287.915

32.2 Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.570.716.666	5.744.901.183
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.535.980.666	4.923.849.265
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	900.937.227	728.024.131
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	119.585.593	-
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	14.213.180	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	-	67.445.351
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	16.010.959
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	9.571.477
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	436.800
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	436.800
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.659.591.039	2.758.377.587
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.212.681.744	2.758.377.587
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	231.240.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	207.129.754	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	8.539.541	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại số liệu trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo đó, thu nhập từ thanh lý tài sản cố định sẽ được bù trừ với chi phí do thanh lý tài sản cố định. Các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Báo cáo tài chính giai	Số đã trình bày
			đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	trên Báo cáo này
			VND	VND
Thu nhập khác	31	28	4.680.078.218	2.588.556.828
Chi phí khác	32	28	2.197.367.800	105.846.410
Lợi nhuận khác	40	28	2.482.710.418	2.482.710.418

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Đình Văn Đình

Nguyễn Xuân Phúc